

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHÀ SẠCH HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHÀ SẠCH HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA NOI CLEAN HOUSE SERVICE AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HA NOI CLEAN HOUSE CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109101849

**3. Ngày thành lập:** 24/02/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 78 Đường Sơn Hoa, đội 3, Xã Thượng Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8121        |
| 2.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm<br>- Dịch vụ vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;<br>- Vệ sinh và bảo dưỡng bể bơi;<br>- Vệ sinh máy móc công nghiệp;<br>- Vệ sinh tàu hỏa, xe buýt máy bay...;<br>- Vệ sinh mặt đường và tàu chở dầu trên mặt biển;<br>- Dịch vụ tẩy uế và tiệt trùng;<br>- Quét đường và cào tuyết;<br>- Dịch vụ vệ sinh khu nhà và các công trình khác chưa được phân vào đâu. | 8129(Chính) |
| 3.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8130        |
| 4.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101        |
| 5.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102        |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211        |
| 7.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212        |
| 8.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221        |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                           | 4222 |
| 10. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                            | 4223 |
| 11. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                             | 4229 |
| 12. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                      | 4291 |
| 13. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                               | 4292 |
| 14. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                         | 4293 |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                    | 4299 |
| 16. | Phá dỡ                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                             | 4312 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                         | 4321 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                         | 4322 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                | 4329 |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                | 4330 |
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>Bảo vệ công trình xây dựng - Phòng chống mối cho công trình xây dựng mới                                                  | 4390 |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Mua bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn                                                                 | 4669 |
| 24. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                | 3811 |
| 25. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                      | 3812 |
| 26. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                      | 3821 |
| 27. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                            | 3822 |
| 28. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm | 7810 |
| 29. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                    | 7820 |
| 30. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: - Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                               | 7830 |
| 31. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                 | 7721 |
| 32. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                      | 7722 |
| 33. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                     | 7729 |
| 34. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐOÀN THỊ DUỆ \_\_\_\_\_ Giới tính: Nữ  
Chức danh: Giám đốc  
Sinh ngày: 20/06/1983 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
Số giấy chứng thực cá nhân: 001183017885  
Ngày cấp: 08/08/2016 Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 3, Xã Thượng Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Chỗ ở hiện tại: Thôn 3, Xã Thượng Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội